Số: 400/BC-UBND
Thời gian ký: 2026-08-12T16:20:12+07:00

UBND XÃ ĐẠI LỘC *Biểu số 75*

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH (6 THÁNG NĂM 2026)

Căn cứ Nghị định số 73/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành của một số điều của Nghị định số 73/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

UBND xã Đại Lộc công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 6 tháng năm 2026, cụ thể như sau:

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 6 tháng năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (Tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I so với cùng kỳ năm trước
1	2	3	4	5	6
A	**Dự toán thu ngân sách**	**420.440**	**322.487**	**76,70**	
I	**Các khoản thu nội địa**	**101.412**	**63.863**	**62,97**	
*	**Các khoản thu 100%**	**31.699**	**11.896**	**37,53**	
1	- Phí, lệ phí (Bao gồm cả lệ phí môn bài)	3.190	471	14,76	
2	- Thu đất 5% và hoa lợi công sản	800	61	7,63	
3	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.140	1.149	53,69	
4	- Lệ phí trước bạ	24.720	9.229	37,33	
5	- Thu tiền thuế tài nguyên	190	635	334,21	
6	- Thu tiền khai thác khoáng sản		14		
7	- Thu huy động đóng góp				
8	- Thu khác:	659	337	51,14	
*	**Các khoản thu phân chia theo tỉ lệ**	**69.713**	**51.967**	**74,54**	
	- Thuế thu nhập cá nhân	13.778	15.707	114,00	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.277	17.815	97,47	
	- Thuế GTGT từ các hộ cá nhân, hộ SXKD	30.511	14.192	46,51	
	-Thu tiền SD đất	6.608	3.978	60,20	
	- Thu tiền thuế tiêu thụ đặc biệt	108	4	3,70	
	-Thu tiền thuê đất	431	271	62,88	
II	**Thu chuyển nguồn**		**36.976**		
III	**Thu kết dư ngân sách năm trước**				
IV	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**319.028**	**221.648**	**69,48**	
	- Thu trợ cấp cân đối thường xuyên	219.195	109.596	50	
	- Thu trợ cấp mục tiêu theo KH	99.833	112.052	112,24	
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**420.440**	**221.048**	**52,58**	
I	**Chi đầu tư**	**35.371**	**61.009**	**172,48**	
II	**Chi thường xuyên**	**385.069**	**160.039**	**41,56**	
1	Chi giáo dục	155.848	66.100	42,41	
2	Chi khoa học công nghệ	2.000	36,1	1,81	
3	Chi quốc phòng	4.653	3.127	67,20	
4	Chi an ninh và trật tự an toàn XH	4.524	1.587	35,08	
5	Chi y tế, dân số và gia đình	19.160	7.258	37,88	
6	Chi văn hóa thông tin	1.682	524	31,15	
7	Chi phát thanh truyền hình	1.320	110	8,33	
8	Chi thể dục thể thao	638	208	32,60	
9	Chi bảo vệ môi trường	5.644	1.930	34,20	

10	Chi các hoạt động kinh tế	36.948	7.495	20,29	
11	Chi hoạt động quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	46.507	21.757	46,78	
12	Chi đảm bảo xã hội	95.612	49.802	52,09	
13	Chi khác	4.121	105	2,54	
14	Chi dự phòng ngân sách	6.412			

tienlp - 21/10/2026 10:11:29 - tienlp - tienlp - tienlp - tienlp